



**KẾT QUẢ THI VÒNG 2 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
KHỐI ĐẢNG, MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NĂM 2020**

TT	Họ và tên	Số báo danh	Năm sinh	Vị trí tuyển dụng	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
					NVCN	Điểm công	Tổng điểm	
1	Huỳnh Công Thời	03	04/08/1993	Chuyên viên Văn phòng Thành ủy Huế	76,5		76,50	
2	Nguyễn Vũ Bình Nam	04	22/7/1992	Chuyên viên Văn phòng Thành ủy Huế	21,5		21,50	
3	Huỳnh Thị Phương	07	20/05/1992	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Phú Lộc	27,25		27,25	
4	Trần Thị Sen	08	23/09/1991	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Phú Lộc	25,5		25,50	
5	Phan Thị Thủy Dung	09	29/03/1998	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	56,0		56,00	
6	Võ Thị Mai	10	24/09/1997	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	60,0		60,00	
7	Trương Thị Ngọc Lan	11	24/11/1995	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Thị ủy Hương Trà	85,0		85,00	
8	Lê Thị Thắm Hằng	12	16/6/1995	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Thị ủy Hương Trà	18,5	2,5	21,00	Đội viên Đề án 500
9	Trần Thị Thuý	14	10/8/1987	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Thị ủy Hương Trà	77,5	5	82,50	Đội viên Đề án 500; con thương binh
10	Trương Minh Thủy Tiên	15	25/10/1996	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Thành ủy Huế	44,0		44,00	
11	Nguyễn Duy Phước	17	10/07/1997	Chuyên viên Ban Nội chính Tỉnh ủy	35,0		35,00	

12	Hồ Hạnh Văn	18	05/08/1995	Chuyên viên Ban Nội chính Tỉnh ủy	65,0		65,00	
13	Trần Thị Thu Thủy	19	18/02/1996	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	75,5		75,50	
14	Nguyễn Hoài Dũng	20	12/06/1992	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	24,0		24,00	
15	Nguyễn Bình Quỳnh Nguyễn	21	03/02/1997	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	51,5		51,50	
16	Mai Thị Nhân	22	01/01/1992	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	69,5		69,50	
17	Phạm Văn Minh	24	12/02/1997	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	10,0		10,00	
18	Ngô Thị Mai Trinh	26	01/10/1992	Chuyên viên Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Huế	29,0		29,00	
19	Nguyễn Đình Sơn Cát	27	27/10/1996	Chuyên viên Tỉnh đoàn	20,0		20,00	
20	Ngô Phan Hải Đăng	28	14/12/1996	Chuyên viên Tỉnh đoàn	60,0		60,00	
21	Nguyễn Thị Thảo Hoài	29	01/10/1995	Chuyên viên Tỉnh đoàn	26,25		26,25	
22	Trương Thị Ngọc Huyền	31	16/12/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	36,0		36,00	
23	Tổng Thị Hoài Nhi	33	28/9/1997	Chuyên viên Tỉnh đoàn	42,0		42,00	
24	Mai Nguyễn Minh Ngọc	34	10/10/1997	Chuyên viên Tỉnh đoàn	36,5		36,50	
25	Nguyễn Minh Phúc	36	09/01/1997	Chuyên viên Tỉnh đoàn	28,5		28,50	
26	Hồ Lê Thu Thảo	37	01/11/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	45,75	5	50,75	Dân tộc thiểu số
27	Nguyễn Thị Thùy Trang	38	12/09/1995	Chuyên viên Tỉnh đoàn	56,0		56,00	

28	Lê Viết Chí Trung	40	08/09/1995	Chuyên viên Tỉnh đoàn	66,0		66,00	
29	Hồ Thanh Chữ	41	13/1/1997	Chuyên viên Thành đoàn Huế	20,0		20,00	
30	Lê Thị Quỳnh Như	42	12/4/1997	Chuyên viên Thành đoàn Huế	78,5		78,50	
31	Hoàng Như Ánh	43	25/04/1998	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	43,0	5	48,00	Dân tộc thiểu số
32	Hồ Thị Điều	44	20/10/1998	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	31,0	5	36,00	Dân tộc thiểu số; con bệnh binh
33	Hồ Thị Linh Đa	45	11/02/1995	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	32,5	5	37,50	Dân tộc thiểu số; con bệnh binh
34	Nguyễn Đắc Hinh	46	07/06/1996	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	45,0	5	50,00	Dân tộc thiểu số
35	Hồ Thị Khánh Huyền	47	26/12/1998	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	40,0	5	45,00	Dân tộc thiểu số
36	Tân Thị Ánh Lanh	48	05/11/1996	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	38,0	5	43,00	DTTS; đội viên Đề án 500
37	A Viết Phon	50	02/08/1995	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	28,25	5	33,25	Dân tộc thiểu số; con bệnh binh
38	Nguyễn Thị Phượng	51	01/10/1995	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	20,0	5	25,00	Dân tộc thiểu số; con thương binh
39	Nguyễn Thị Phụng	52	10/07/1997	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	35,0	5	40,00	Dân tộc thiểu số; con thương binh
40	Nguyễn Thị Rơi	53	4/7/1997	Chuyên viên Huyện đoàn A Lưới	24,5	5	29,50	Dân tộc thiểu số
41	Nguyễn Thành Luân	55	05/11/1993	Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ tỉnh	21,5		21,50	
42	Đặng Cẩm Huyền	56	02/05/1998	Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ tỉnh	42,5		42,50	
43	Lê Doãn Huy	57	12/12/1994	Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ tỉnh	55,0		55,00	

44	Nguyễn Thị Hoài Hương	58	25/02/1997	Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ tỉnh	68,5		68,50	
45	Trần Minh Tâm	59	18/05/1993	Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ tỉnh	59,5		59,50	
46	Phan Tiến Đạt	60	05/03/1989	Chuyên viên Văn phòng LĐLĐ tỉnh	44,0		44,00	
47	Nguyễn Thị Thủy	61	03/09/1986	Chuyên viên Văn phòng LĐLĐ tỉnh	33,5		33,50	
48	Nguyễn Thị Bích Ngọc	63	10/01/1989	Chuyên viên Ban Tài chính LĐLĐ tỉnh	85,75		85,75	
49	Nguyễn Thị Thu Sương	64	29/03/1985	Chuyên viên Ban Tài chính - LĐLĐ tỉnh	59,0		59,00	
50	Lê Thị Ngọc Hân	65	21/09/1992	Chuyên viên Hội LHPN tỉnh	80,5		80,50	
51	Hồ Thị Bảo Hiên	66	16/06/1990	Chuyên viên Hội LHPN tỉnh	65,0		65,00	
52	Nguyễn Thị Minh Thư	67	06/02/1991	Chuyên viên Hội LHPN tỉnh	73,5		73,50	
53	Hoàng Thị Anh Thư	69	23/05/1995	Giảng viên khoa LLCS - Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	64,0		64,00	
54	Doãn Hữu Thảo	71	10/02/1997	Giảng viên khoa Nhà nước - Pháp luật, Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	34,5		34,50	
55	Trần Phú Tài	73	31/10/1993	Giảng viên khoa Nhà nước - Pháp luật, Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	75,0	5	80,00	Con thương binh
56	Mai Thị Huế	75	06/05/1994	Phóng viên Báo TT.Huế	29,0		29,00	

Gửi Thí sinh dự thi, đơn vị có Thí sinh dự thi, đăng tải trên mạng